| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **34**/2020/KDTM – ST
Ngày: 19/06/2020
V/v *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lê Thanh Huyền**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Vũ Ngọc Tiến**

Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng**

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà **Lê Thị Thúy Hằng** - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh*** tham gia phiên tòa: Ông **Hoàng Thế Đức** – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 06 năm 2020 tại Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2017/TLST-KDTM ngày 30 tháng 11 năm 2017, về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2020/QĐXXST- KDTM ngày 23 tháng 04 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2020/QĐST-KDTM ngày 22 tháng 05 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* **Ngân hàng TMCP Đ**

Địa chỉ trụ sở chính: số 35 đường A, phường B, quận C, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ chi nhánh: Số 4-6 đường D, phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà **Tô Lê Xuân D**, sinh năm: 1975 *(có mặt)* là người đại diện theo ủy quyền (Quyết định ủy quyền số 8695/QĐ-PC ngày 28/10/2016 và văn bản ủy quyền ngày 04/11/2019).

*2. Bị đơn:* **Công ty cổ phần N**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường G, Phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Huỳnh Ngọc Đ** – Chủ tịch Hội đồng quản trị *(vắng mặt)*.

Chỗ ở hiện tại: Số 119 đường K, Phường L, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

**Công ty cổ phần xi măng P**

Địa chỉ trụ sở chính: Xã N, huyện O, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Hữu L** – Chủ tịch Hội đồng quản trị *(vắng mặt)*.

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 1177, Khu phố 2, phường P, Thành phố Q, tỉnh Bình Dương.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện ngày 19/01/2018 và quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn là bà Tô Lê Xuân D trình bày:**

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Ngân hàng) - Chi nhánh Sở giao dịch 2 trước đây là Ngân hàng Đ - Sở giao dịch 2 đã ký kết với Công ty cổ phần N (sau đây viết tắt là Công ty N) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00130/2009/0001152 ngày 22/06/2009. Theo hợp đồng, Ngân hàng cho Công ty N vay số tiền 90.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động với thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay 10,5%/năm.

Để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán nợ của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00130/2009/0001152 ngày 22/06/2009, trước đó Công ty N đã ký kết Hợp đồng cầm cố số 344/2009/HĐ ngày 21/06/2009 với Ngân hàng - Chi nhánh Sở giao dịch 2 về việc cầm cố quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng kinh tế số 03/XMPS-HĐKT/2009 ngày 15/04/2009 ký giữa Công ty cổ phần xi măng P (sau đây viết tắt là Công ty P) và Công ty N. Nội dung: Công ty N thi công xây dựng thiết kế trạm nghiền và các công trình phụ trợ phục vụ trạm nghiền cho Công ty P, giá trị hợp đồng là 312 tỷ đồng, thời hạn thi công đến hết tháng 05/2010 và Ngân hàng có quyền của chủ sở hữu đối với quyền đòi nợ.

Ngày 23/06/2009, Công ty N đã rút vốn vay số tiền 90.000.000.000 đồng (chín mươi tỷ đồng). Nợ đến hạn trả lần đầu vào ngày 23/06/2010 và đã được Ngân hàng gia hạn trả đến ngày 23/06/2011.

Ngày 23/06/2011, Công ty N không thanh toán được nợ vay và chuyển thành nợ quá hạn.

Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết tại hợp đồng tín dụng. Nay, Ngân hàng yêu cầu Công ty N:

- Thanh toán số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số: 00130/2009/0001152 ngày 22/06/2009 ký giữa Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Sở giao dịch 2 và Công ty cổ phần N, tạm tính đến ngày 10/11/2017 là 221.267.500.000 đồng, trong đó nợ gốc là 90.000.000.000 đồng, nợ tiền lãi là 131.267.500.000 đồng. Tiền lãi được tiếp tục tính từ ngày 11/11/2017 cho đến khi Công ty cổ phần N thanh toán xong nợ theo lãi suất nợ quá hạn được quy định tại hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận trao đổi giữa hai bên.

- Trường hợp Công ty cổ phần N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ, Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu Công ty cổ phần xi măng P chuyển số tiền thanh toán công nợ cho Công ty cổ phần N theo Hợp đồng kinh tế số 03/XMPS-HĐKT/2009 ngày 15/04/2009 (ký giữa Công ty cổ phần xi măng P và

Công ty cổ phần N) vào tài khoản của Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Sở giao dịch 2 để Ngân hàng thu hồi nợ của Công ty cổ phần N.

- Trường hợp Công ty cổ phần N không trả nợ, Công ty cổ phần xi măng P không thanh toán công nợ đối với Công ty cổ phần N vào tài khoản của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ - Chi nhánh Sở giao dịch 2 thì Ngân hàng có quyền yêu cầu thi hành án đối với Công ty cổ phần N, Công ty cổ phần xi măng P để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Công ty N đã nộp cho Ngân hàng hồ sơ cầm cố quyền đòi nợ gồm:

- Hợp đồng kinh tế số 03/XMPS-HĐKT/2009 ngày 15/04/2009 ký kết giữa Bên giao thầu là Công ty cổ phần xi măng P và Bên nhận thầu là Công ty cổ phần N.

- Giấy đề nghị cầm cố quyền đòi nợ giá trị khối lượng công trình hoàn thành ngày 21/06/2009 trong đó thể hiện Ngân hàng có quyền của chủ sở hữu đối với nợ phải thu liên quan đến Công ty cổ phần xi măng P, kèm xác nhận cùng ngày 21/06/2009 của Công ty cổ phần xi măng P v/v chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng kinh tế số 03/XMPS-HĐKT/2009 vào tài khoản của Công ty cổ phần N tại Ngân hàng Đ - Sở Giao Dịch 2.

Sau đó Công ty cổ phần N nộp thêm:

- Văn bản số 13/2010/CV-XMPS ngày 22/06/2010 của Công ty cổ phần xi măng P v/v gia hạn trả nợ số tiền tương ứng với giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành khoảng 150 tỷ đồng đến hết ngày 23/12/2010.

- Văn bản số 68/2010/CV-XMPS ngày 17/12/2010 của Công ty cổ phần xi măng P v/v gia hạn trả nợ số tiền tương ứng với giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành khoảng 150 tỷ đồng đến hết ngày 23/06/2011.

Ngày 21/02/2014 Ngân hàng và Công ty cổ phần N ký và nộp Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh và được Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án cùng ngày 21/02/2014.

* **Tại đơn ngày 07/04/2019, đại diện Công ty cổ phần xi măng P là ông Nguyễn Hữu L trình bày:**

Công ty P thừa nhận có ký kết Hợp đồng kinh tế số 03/XMPS-HĐKT/2009 ngày 15/04/2009 với Công ty N. Sau đó Công ty P và Công ty N đã đồng ý kết toàn bộ hợp đồng cùng toàn bộ giấy tờ liên quan về việc chuyển đổi vốn vay theo Hợp đồng kinh tế số 03/XMPS-HĐKT/2009 ngày 15/04/2009 thành vốn góp vào Công ty P và Công ty N với đại diện là ông Huỳnh Ngọc Đ đã trở thành cổ đông của Công ty P từ năm 2009 với tỉ lệ cổ phần là 13.440.000 cổ phiếu phổ thông tương đương 134.400.000.000 đồng.

Việc chuyển đổi vốn vay thành vốn góp đã được Hội đồng quản trị Công ty P họp và thông qua Nghị quyết Hội đồng quản trị.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án**: Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt cho Công ty cổ phần N và Công ty cổ phần xi măng P (tại địa chỉ trụ sở chính công ty và tại địa chỉ người đại diện theo pháp luật của công ty) các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo hòa giải theo qui định tại các Điều 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng đại diện Công ty Nam Long và đại diện Công ty P không đến làm việc và hòa giải. Ngày 20/12/2019, Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được do đại diện Công ty Nam Long và đại diện Công ty P đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia hòa giải lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

*** Tại phiên tòa:**

- Đại diện nguyên đơn, bà Tô Lê Xuân D vẫn giữ nguyên quan điểm như trên và bổ sung:

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 19/06/2020, Công ty N còn nợ Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số: 00130/2009/0001152 ngày 22/06/2009:

+ Nợ gốc là: 90.000.000.000 đồng

+ Nợ tiền lãi trong hạn là: 7.315.000.000 đồng

+ Nợ tiền lãi quá hạn là: 170.411.250.000 đồng

Tổng cộng là : 267.726.250.000 đồng

(bảng tính lãi chi tiết ngày 19/06/2020 đã nộp tại phiên tòa)

Ngân hàng yêu cầu Công ty N trả ngay một lần số tiền là 267.726.250.000 đồng. Tiền lãi được tiếp tục tính từ ngày 20/06/2020 trên dư nợ vốn tương ứng đến ngày thực trả hết nợ vốn theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số: 00130/2009/0001152 ngày 22/06/2009 đã được điều chỉnh bằng Công văn số 423/CV-CNSGD2 ngày 10/02/2010 của Ngân hàng Đ - Sở giao dịch 2 và Công văn phúc đáp số 74/2010/CV-NL ngày 25/02/2010 của Công ty N gửi Ngân hàng về việc chấp thuận điều chỉnh mức lãi suất tại Hợp đồng tín dụng lên 12%/năm, áp dụng từ ngày 01/02/2010 và các văn bản gia hạn tiếp theo.

Thủ tục cầm cố quyền đòi nợ Ngân hàng thực hiện đúng quy định nên Trường hợp Công ty N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ, Ngân hàng vẫn giữ yêu cầu Công ty P chuyển số tiền thanh toán công nợ cho Công ty N theo Hợp đồng kinh tế số 03/XMPS-HĐKT/2009 ngày 15/04/2009 vào tài khoản của Ngân hàng – Chi nhánh Sở giao dịch 2 để Ngân hàng thu hồi nợ của Công ty N.

Tiền lãi theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng là 10,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay. Hợp đồng không thỏa thuận lãi suất được điều chỉnh vì đây là hợp đồng tín dụng ngắn hạn nhưng trong quá trình vay, do Công ty N không trả nợ đúng hạn, Ngân hàng đã duyệt gia hạn trả nợ nhiều lần và có thông báo cho Công ty N về thay đổi lãi suất, Công ty N đã chấp nhận thay đổi lãi suất thể hiện qua nội dung Công văn số 137/2011/CV-NL ngày 06/01/2011 và Công văn số 138/2011/CV-NL ngày 26/02/2011 đồng thời có đóng tiền lãi cho Ngân hàng theo mức lãi suất Ngân hàng đưa ra. Lần sau cùng vào ngày

29/01/2011, Công ty N chấp nhận đóng tiền lãi với mức lãi suất trong hạn là 18.5%, do đó khi chuyển thành nợ quá hạn vào ngày 23/06/2011, Ngân hàng tính lãi quá hạn là 18,5% x 150% = 27,75%, ngày 15/07/2012 giảm còn 22,50%, ngày 13/05/2013 giảm còn 19,50% là dựa theo chính sách tự động điều chỉnh lãi suất theo hướng có lợi cho khách hàng.

- Đại diện Công ty cổ phần N: Vắng mặt.

- Đại diện Công ty cổ phần xi măng P: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu:

Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng giải quyết vụ án. Tuy nhiên, thời hạn đưa vụ án ra xét xử trễ hạn so với quy định pháp luật, Tòa án cần rút kinh nghiệm.

Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia các buổi làm việc, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là đã tự từ bỏ quyền trình bày và cung cấp chứng cứ của mình.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, nhận thấy Ngân hàng có cho Công ty N vay số tiền 90.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số: 00130/2009/0001152 ngày 22/06/2009. Ngày 23/06/2011, Công ty N không thanh toán được nợ vay và chuyển thành nợ quá hạn. Do đó, Ngân hàng yêu cầu Công ty N thanh toán ngay số tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận. Về mức lãi suất đề nghị Tòa án căn cứ vào các công văn trao đổi để tính tiền lãi cho phù hợp với sự thỏa thuận của hai bên.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Bị đơn chịu án phí tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền của Tòa án: Xét đơn khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ, xác định đây là vụ án dân sự về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Bị đơn có trụ sở tại Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10 theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập tham gia

phiên tòa đến lần thứ hai cho Công ty cổ phần N và Công ty cổ phần xi măng P (tại địa chỉ trụ sở chính công ty và tại địa chỉ người đại diện theo pháp luật của công ty) nhưng đại diện Công ty N và đại diện Công ty P vắng mặt. Xét thấy việc đại diện Công ty N và đại diện Công ty P vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, do đó quyết định tiến hành xét xử vắng mặt Công ty cổ phần N và Công ty cổ phần xi măng P theo qui định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét các yêu cầu của nguyên đơn:

3.1. Về yêu cầu trả nợ:

Hội đồng xét xử nhận thấy, qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự đã có đủ cơ sở xác định:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ - Chi nhánh Sở giao dịch 2 trước đây là Ngân hàng Đ - Sở giao dịch 2 đã ký kết với Công ty cổ phần N Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số ACF: 00130/2009/0001152 ngày 22/06/2009. Theo hợp đồng, Ngân hàng cho Công ty N vay số tiền 90.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động với thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay 10,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay.

Ngày 23/06/2009, Công ty N đã rút vốn vay số tiền 90.000.000.000 đồng (chín mươi tỷ đồng). Nợ đến hạn trả lần đầu vào ngày 23/06/2010 nhưng đã được Ngân hàng gia hạn nhiều lần, lần cuối gia hạn thời hạn trả đến ngày 23/06/2011.

Ngày 23/06/2011, Công ty N không thanh toán được nợ vay và chuyển thành nợ quá hạn.

Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết tại Hợp đồng tín dụng. Tại biên bản làm việc ngày 19/05/2017 với đại diện Ngân hàng, Công ty N cũng cam kết sẽ trả nợ nhưng cho đến nay vẫn chưa trả. Do đó, Ngân hàng yêu cầu Công ty N thanh toán ngay số tiền nợ gốc và nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số: 00130/2009/0001152 ngày 22/06/2009 là có cơ sở chấp nhận.

Tiền lãi theo thỏa thuận tại Hợp đồng là 10,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày Hợp đồng tín dụng không ghi lãi suất được điều chỉnh vì đây là hợp đồng tín dụng ngắn hạn, do trong quá trình vay Công ty N không trả nợ đúng hạn, Ngân hàng đã duyệt cho gia hạn trả nợ nhiều lần và có thông báo cho Công ty N về thay đổi tiền lãi và Công ty N đã chấp nhận. Căn cứ Công văn số 137/2011/CV-NL ngày 06/01/2011 và Công văn số 138/2011/CV-NL ngày 26/02/2011 của Công ty N xác nhận về số tiền lãi Ngân hàng yêu cầu thanh toán và thực tế Công ty N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi theo mức lãi suất là 18,5% vào ngày 29/01/2011. Những giao dịch này đã chứng tỏ giữa hai bên có sự thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất so với hợp đồng. Lần sau cùng vào ngày 29/01/2011, Công ty N chấp nhận đóng tiền lãi với mức lãi suất trong hạn là 18.5%, do đó khi chuyển thành nợ quá hạn vào ngày 23/06/2011, Ngân hàng tính lãi quá hạn là 18,5% x 150% = 27,75%, ngày 15/07/2012 giảm còn 22,50%, ngày 13/05/2013 giảm còn 19,50% theo chính sách tự động điều chỉnh lãi suất theo hướng có lợi cho

khách hàng là phù hợp với thỏa thuận của hai bên, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 3 và Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 nên yêu cầu của nguyên đơn về số tiền buộc bị đơn phải trả đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 19/06/2020, tổng số tiền là 267.726.250.000 đồng, trong đó nợ gốc là 90.000.000.000 đồng, nợ tiền lãi là 177.726.250.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho Ngân hàng thì tiền lãi được tiếp tục tính từ ngày 20/06/2020 cho đến khi Công ty N thanh toán xong nợ. Lãi suất theo Hợp đồng tín dụng ký giữa hai bên đã được điều chỉnh bằng Công văn số 423/CV-CNSGD2 ngày 10/02/2010 của Ngân hàng Đ - Sở giao dịch 2 và Công văn phúc đáp số 74/2010/CV-NL ngày 25/02/2010 của Công ty N gửi Ngân hàng về việc chấp thuận điều chỉnh mức lãi suất tại Hợp đồng tín dụng lên 12%/năm, áp dụng từ ngày 01/02/2010.

3.2. Về yêu cầu thực hiện quyền đòi nợ đã được Công ty N cầm cố:

Để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán nợ của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00130/2009/0001152 ngày 22/06/2009, trước đó Công ty N đã ký kết Hợp đồng cầm cố số 344/2009/HĐ ngày 21/06/2009 với Ngân hàng - Chi nhánh Sở giao dịch 2 về việc cầm cố quyền đòi nợ phát sinh theo Hợp đồng kinh tế số 03/XMPS-HĐKT/2009 ngày 15/04/2009 (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 03) ký giữa Công ty cổ phần xi măng P và Công ty N. Theo đó Ngân hàng có quyền của chủ sở hữu đối với quyền đòi nợ.

Về phía Công ty P đã thừa nhận có ký kết Hợp đồng kinh tế số 03 với Công ty N, nhưng cho rằng đã chuyển đổi vốn vay theo Hợp đồng này thành vốn góp của Công ty N vào Công ty P và Công ty N đã trở thành cổ đông của Công ty P từ năm 2009 với tỉ lệ cổ phần là 13.440.000 cổ phiếu phổ thông. Theo Công ty P thì việc chuyển đổi vốn vay thành vốn góp đã được Hội đồng quản trị Công ty P họp và thông qua Nghị quyết Hội đồng quản trị.

Xét thấy tại Giấy đề nghị cầm cố quyền đòi nợ ngày 21/06/2009 của Công ty N gửi Ngân hàng, Công ty P đã xác nhận khi thanh toán cho Công ty N theo Hợp đồng số 03 thì sẽ thực hiện theo đề nghị của Công ty N là chỉ chuyển tiền vào tài khoản số 13010000028850 của Công ty N tại Ngân hàng - Sở giao dịch 2 hoặc trả thẳng cho Ngân hàng - Sở giao dịch 2 nếu Ngân hàng yêu cầu. Theo quy định tại khoản 2 Điều 309 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ, tuy nhiên, Công ty P cũng cam kết sẽ chuyển tiền thanh toán theo Hợp đồng số 03 vào tài khoản của Công ty N tại Ngân hàng.

Tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế của Công ty cổ phần xi măng P, Mã số doanh nghiệp 2700286372, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21/7/2010 thể hiện có tên cổ đông - ông Huỳnh Ngọc Đ sở hữu số cổ phần là 13.440.000 cổ phần, điều này cũng không chứng minh được việc Công ty P cho rằng đã chuyển đổi vốn vay theo Hợp đồng số 03 thành vốn góp của Công ty N vào Công ty P. Trong quá trình tố tụng Công ty P vắng mặt, không cung cấp được tài liệu nào khác thể hiện việc góp vốn của Công ty N vào Công ty P liên quan đến Hợp đồng số 03 nên việc cầm cố quyền đòi nợ theo Hợp đồng số

03 vẫn có giá trị thực hiện.

Pháp luật không bắt buộc phải đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền đòi nợ, nhưng đến ngày 21/02/2014, Ngân hàng đã nộp Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm quyền đòi nợ. Thủ tục cầm cố quyền đòi nợ Ngân hàng thực hiện đúng quy định nên trường hợp Công ty N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ, Ngân hàng yêu cầu Công ty P chuyển số tiền thanh toán công nợ cho Công ty N theo Hợp đồng kinh tế số 03/XMPS-HĐKT/2009 ngày 15/04/2009 vào tài khoản của Ngân hàng – Chi nhánh Sở giao dịch 2 để Ngân hàng thu hồi nợ của Công ty N là có cơ sở chấp nhận.

Bị đơn đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, nội dung khởi kiện của nguyên đơn nhưng vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng, chứng tỏ bị đơn đã tự từ bỏ việc thực hiện quyền cung cấp chứng cứ, chứng minh, quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình được qui định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án qui định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về án phí: Công ty N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền phải trả cho Ngân hàng là 375.726.250 đồng. Trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 tại phiên tòa là phù hợp với phần nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273, của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 309, Điều 326, Điều 330, Điều 331, Điều 332, Điều 333 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

**Xử:**

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

1.1. Công ty cổ phần N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ toàn bộ số tiền nợ vốn và tiền lãi tính đến ngày 19/06/2020 của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00130/2009/0001152 ngày 22/06/2009, số tiền là 267.726.250.000 đồng (hai trăm sáu mươi bảy tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) (trong đó: nợ gốc là 90.000.000.000 đồng, lãi trong hạn là 7.315.000.000 đồng, lãi quá hạn là 170.411.250.000 đồng).

Tiền lãi quá hạn còn tiếp tục tính từ ngày 20/06/2020 trên dư nợ vốn tương ứng đến ngày thực trả hết nợ vốn theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00130/2009/0001152 ngày 22/06/2009; Công văn số 423/CV-CNSGD2 ngày 10/02/2010 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2 và Công văn số 74/2010/CV-NL ngày 25/02/2010 của Công ty cổ phần N (về việc điều chỉnh mức lãi suất tại Hợp đồng tín dụng).

Việc trả tiền được thực hiện một lần tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Trường hợp Công ty cổ phần N không thực hiện đúng thời hạn trả nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thu hồi hoặc phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Ngân hàng là:

Quyền tài sản thuộc sở hữu của Công ty cổ phần N phát sinh từ quyền đòi nợ theo Hợp đồng kinh tế số 03/XMPS-HĐKT/2009 ngày 15/04/2009 ký giữa Công ty cổ phần xi măng P và Công ty cổ phần N.

Nếu giá trị tài sản phát mãi không đủ thanh toán nợ thì Công ty cổ phần N có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ cho đến khi thanh toán xong nợ.

**2.** Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 375.726.250 đồng (ba trăm bảy mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng) do Công ty cổ phần N chịu. Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 164.633.750 đồng (một trăm sáu mươi bốn triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0040095 ngày 27/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

**3**. Về quyền kháng cáo:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Công ty cổ phần N, Công ty cổ phần xi măng P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thanh Huyền**